

Số: 01/TB-THCSTL

Thanh Nua, ngày 03 tháng 9 năm 2025

THÔNG BÁO

Về việc nộp hồ sơ học sinh hưởng các chế độ an sinh xã hội từ tháng 9-12 năm 2025, Năm học 2025-2026

Căn cứ Thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 của Bộ giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông có nhiều cấp học;

Căn cứ Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 4-6-2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Nghị định số 238/NĐ-CP ngày 03/09/2025 của Chính phủ quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 612/QĐ-UBND ngày 16-9-2021 của Ủy ban Dân tộc phê duyệt danh sách các thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Nghị định 104/2022/NĐ-CP ngày 21-12-2022 của Chính Phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến việc nộp, xuất trình sổ hộ khẩu, sổ tạm trú, giấy khi thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BTBLĐXH-BTC ngày 13/12/2013 của liên Bộ Giáo dục và Đào tạo - Bộ Lao động Thương binh và Xã hội - Bộ Tài chính Quy định chính sách về giáo dục đối với người khuyết tật;

Căn cứ Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 09/5/2017 của Chính phủ Quy định chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người;

Căn cứ Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ Quy định chính sách cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo và cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ, học sinh hưởng chính sách;

Căn cứ quyết định số 43/2025/QĐ-UBND ngày 13/8/2025 của UBND tỉnh Điện Biên quy định về địa bàn, khoảng cách làm căn cứ xác định học sinh, học viên không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày; danh mục trang cấp đồ

dùng cá nhân, học phẩm cho học sinh trường phổ thông dân tộc nội trú trên địa bàn tỉnh Điện Biên.

Căn cứ vào Văn bản số: 49/CV-VHXXH, ngày 15/9/2025 của Phòng VH-XH về việc hướng dẫn, thẩm định các chế độ chính sách theo NĐ 57/2017, TTLT số 42/2012, NĐ 105/2020, NĐ 66/2025, NĐ 238/2025.

Nhà trường thông báo tới các bậc phụ huynh, giáo viên chủ nhiệm các lớp cùng toàn thể cán bộ giáo viên nhân viên trong trường về đối tượng, hồ sơ hưởng chế độ chính sách, thời gian nộp hồ sơ các chính sách an sinh xã hội năm học 2025-2026 tại trường như sau:

1. Chế độ theo NĐ 238/2025/NĐ-CP ngày 03/09/2025 của Chính phủ

1.1 Đối tượng hưởng

*** Đối tượng được miễn học phí (trích điều 15 Nghị định 238/NĐ-CP ngày 03/09/2025 của Chính phủ)**

Trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, người học chương trình giáo dục phổ thông (học viên theo học chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học cơ sở và học viên theo học chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học phổ thông) trong cơ sở giáo dục công lập thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

*** Đối tượng được hỗ trợ chi phí học tập (trích điều 17 Nghị định 238/NĐ-CP ngày 03/09/2025 của Chính phủ)**

1. Trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, học viên học tại cơ sở giáo dục thường xuyên theo chương trình giáo dục phổ thông mồ côi cả cha lẫn mẹ.

2. Trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, học viên học tại cơ sở giáo dục thường xuyên theo chương trình giáo dục phổ thông là người khuyết tật.

3. Trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, học viên học tại cơ sở giáo dục thường xuyên theo chương trình giáo dục phổ thông có cha hoặc mẹ hoặc cả cha và mẹ hoặc ông bà (trong trường hợp ở với ông bà) thuộc diện hộ nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

4. Trẻ em học mầm non, học sinh phổ thông, học viên học tại cơ sở giáo dục thường xuyên theo chương trình giáo dục phổ thông mà bản thân và cha hoặc mẹ hoặc người giám hộ (trong trường hợp ở với người giám hộ) có nơi thường trú và đang học tại cơ sở giáo dục ở thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo theo quy định của cơ quan có thẩm quyền hoặc học tại cơ sở giáo dục trên địa bàn khác theo quy định của địa phương trong trường hợp trên địa bàn thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo không có cơ sở giáo dục.

1.2. Thủ tục xét hồ sơ

*** Miễn học phí, hỗ trợ chi phí học tập (trích điều 18 Nghị định 238/NĐ-CP ngày 03/09/2025 của Chính phủ)**

1. Hồ sơ thủ tục, trình tự thực hiện miễn học phí trong cơ sở giáo dục mầm non công lập, cơ sở giáo dục phổ thông công lập, cơ sở giáo dục công lập thực hiện chương trình giáo dục phổ thông.

Trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, người học chương trình giáo dục phổ thông trong cơ sở giáo dục không phải nộp đơn đề nghị miễn, hỗ trợ học phí. Trong vòng 10 ngày làm việc kể từ ngày khai giảng năm học, Hiệu trưởng nhà trường có trách nhiệm lập và phê duyệt danh sách người học được miễn học phí.

2. Hồ sơ thủ tục, trình tự thực hiện hỗ trợ học phí trong cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục, cơ sở giáo dục phổ thông tư thục, cơ sở giáo dục thực hiện chương trình giáo dục phổ thông tư thục, cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông trong các trường đại học, cao đẳng, viện nghiên cứu.

Trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, người học chương trình giáo dục phổ thông trong cơ sở giáo dục không phải nộp đơn đề nghị miễn, hỗ trợ học phí. Trong vòng 10 ngày làm việc kể từ ngày khai giảng năm học, Hiệu trưởng nhà trường có trách nhiệm lập danh sách người học được hỗ trợ học phí, kèm mức hỗ trợ học phí do Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ban hành gửi Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu trực thuộc cấp tỉnh hoặc Sở Giáo dục và Đào tạo (theo phân cấp quản lý nhà nước về giáo dục, đào tạo) thẩm định, phê duyệt.

3. Hồ sơ thủ tục, trình tự thực hiện hỗ trợ chi phí học tập trong cơ sở giáo dục mầm non công lập, cơ sở giáo dục phổ thông công lập, cơ sở giáo dục công lập thực hiện chương trình giáo dục phổ thông.

Trong vòng 45 ngày làm việc kể từ ngày khai giảng năm học, cha mẹ (hoặc người giám hộ) trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, học viên học tại cơ sở giáo dục thường xuyên thuộc đối tượng được hỗ trợ chi phí học tập nộp đơn theo mẫu tại Phụ lục II Nghị định này, kèm theo bản sao chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao từ sổ gốc giấy tờ trong trường hợp sau: Giấy xác nhận mồ côi cả cha lẫn mẹ do Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu trực thuộc cấp tỉnh áp dụng đối với đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 17 Nghị định này; Giấy xác nhận khuyết tật hoặc Quyết định về việc trợ cấp xã hội do Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu trực thuộc cấp tỉnh cấp áp dụng đối với đối tượng được quy định tại khoản 2 Điều 17 Nghị định này; Giấy xác nhận hộ nghèo do Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu trực thuộc cấp tỉnh cấp cho đối tượng được quy định tại khoản 3 Điều 17 Nghị định này và gửi cơ sở giáo dục theo một trong các hình thức gồm nộp trực tiếp hoặc qua bưu điện hoặc qua công dịch vụ công quốc gia (trường hợp người học nộp hồ sơ sau thời hạn quy định nêu trên thì được xem xét hưởng chính sách kể từ thời điểm nộp hồ sơ cho đơn vị tiếp nhận hồ sơ theo quy định).

Trong vòng 10 ngày làm việc kể từ khi kết thúc thời hạn nộp hồ sơ đề nghị hỗ trợ chi phí học tập, Hiệu trưởng nhà trường có trách nhiệm thẩm định hồ sơ và phê duyệt danh sách người học được hỗ trợ chi phí học tập.

2. Hồ sơ học sinh hưởng chế độ hỗ trợ theo ND57/2017/NĐ-CP

2.1 Đối tượng hưởng chính sách

Theo khoản 1 điều 2 nghị định 57/2017 ngày 09/5/2017 (Trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên thuộc 16 dân tộc có số dân dưới 10.000 người: Cống, Mảng, Pu Páo, Si La, Cờ Lao, Bô Y, La Ha, Ngái, Chứt, Ô Đu, Brâu, Rơ Măm, Lô Lô, Lự, Pà Thên, La Hủ (sau đây gọi là dân tộc thiểu số rất ít người).

2.2 Hồ sơ hưởng chế độ.

Đơn đề nghị hỗ trợ học tập (mẫu quy định tại Phụ lục kèm theo Nghị định 57/2017/NĐ-CP).

3. Chế độ hỗ trợ theo TTLT 42/2013/TTLT BGDĐT-BLĐTBXH-BTC.

3.1 Đối tượng hưởng chế độ chính sách

Theo khoản 2 điều 1 TTLT 42/2013/TTLT BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013 (Người khuyết tật đang học người khuyết tật học tập trong các cơ sở giáo dục có dạy người khuyết tật, các trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập (sau đây gọi chung là cơ sở giáo dục), các tổ chức và cá nhân khác có liên quan

3.2 Hồ sơ hưởng chế độ

- Giấy chứng nhận về khuyết tật do cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định của Nhà nước (bản sao có công chứng);
- Giấy chứng nhận là hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo do Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn cấp (bản sao có công chứng).

4. Chế độ nghị định 66/2025/ NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025

4.1. Đối tượng hưởng chế độ:

- Trẻ em nhà trẻ bán trú học tại cơ sở giáo dục mầm non.
- Học sinh bán trú học tại cơ sở giáo dục phổ thông.
- Học viên bán trú trong chương trình giáo dục thường xuyên (cấp THCS hoặc THPT).
- Học sinh dân tộc nội trú học tại các cơ sở chuyên biệt như Trường Phổ thông Vùng cao Việt Bắc, Trường Hữu nghị 80, Trường Hữu nghị T78, hoặc các cơ sở được giao nhiệm vụ giáo dục nội trú.

- Học sinh dự bị đại học, đặc biệt là học tại Trường Phổ thông Vùng cao Việt Bắc hoặc các cơ sở tương tự.

4.2. Hồ sơ hưởng chế độ

Theo Điều 4 của Nghị định 66/2025/NĐ-CP:

a. Học sinh tiểu học và trung học cơ sở (THCS):

- Học tại cơ sở giáo dục phổ thông (hoặc điểm trường) ở các địa bàn:
 - Xã khu vực I, II, III
 - Xã có thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, Xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo
 - Nhà ở xa trường:
 - Cách ≥ 4 km (tiểu học)
 - ≥ 7 km (THCS)
 - Hoặc phải vượt qua địa hình cách trở như: biển, hồ, sông suối, đèo, núi cao hay vùng sạt lở và thuộc một trong các trường hợp:
 - Bản thân và bố/mẹ/giám hộ thường trú tại xã/thôn đặc biệt khó khăn
 - Người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều, với bản thân và bố/mẹ/giám hộ thường trú trong các xã khu vực II, I vùng đồng bào DTTS và miền núi

b) Cha mẹ hoặc người chăm sóc, nuôi dưỡng học sinh thuộc đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định này nộp Đơn đề nghị hưởng chính sách bán trú theo Mẫu số 01 quy định tại Phụ lục kèm theo Nghị định này;

c) Đối với học sinh thuộc đối tượng quy định tại điểm a khoản 2 Điều 4 Nghị định này thì cha mẹ hoặc người chăm sóc, nuôi dưỡng học sinh phải nộp thêm một trong các giấy tờ sau trong trường hợp cơ quan, tổ chức không thể khai thác được thông tin cư trú của công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư:

+ Bản chụp kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận hoặc Giấy xác nhận hộ nghèo do Ủy ban nhân dân cấp xã cấp;

+ Bản chụp kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực Căn cước công dân do Cục Cảnh sát QL HC về TTXH cấp;

II. Thời gian nộp hồ sơ trong năm học

1. Thời gian nộp hồ sơ:

- Từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần: Kể từ ngày 03/9/2025 đến hết ngày 16/09/2025, hồ sơ nộp trực tiếp cho giáo viên chủ nhiệm các lớp.

2. Nhà trường yêu cầu giáo viên chủ nhiệm các lớp có trách nhiệm phổ biến, thông báo rộng rãi và hướng dẫn cho cha mẹ hoặc người chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ nộp hồ sơ đề nghị hưởng các chế độ chính sách. Giáo viên chủ nhiệm có trách nhiệm sinh nộp hồ sơ của trẻ về bộ phận kế toán đúng thời gian quy định.

3. Nhà trường không giải quyết bất cứ trường hợp nào nộp hồ sơ không đúng thời hạn quy định.

4. Mọi vướng mắc liên hệ trực tiếp với giáo viên chủ nhiệm hoặc kế toán nhà trường bà Nguyễn Thị Yến kế toán nhà trường theo số điện thoại 0396.560.482 để được giải quyết./.

Nơi nhận:

- BGH nhà trường;
- GVCN các lớp;
- Wbsite trường;
- Lưu: KT

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Đức Hồng